

KẾT QUẢ THI TRẢ NỢ HỌC PHẦN HỌC LẠI - LẦN I
CÁC LỚP CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY
KỲ THI NGÀY : 22,23,24/7/2019

TT	MSSV	Họ Và Tên	Lớp	Môn thi	Giáo viên dạy học lại	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm	Điểm thi		Điểm 10		Điểm chữ		Điểm 4		Ghi chú
						CC	GHP	KTTX	BP	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	
1	16c3802010226	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	DVPL -K41	Luật hiến pháp	Võ Hoàng Cung	7,0	8,0	6,0	6,8	5,0		5,7		C		2,0	
2	16c3802010206	Lê Huế	Anh	DVPL -K42	Luật hiến pháp	Võ Hoàng Cung	7,0	8,0	6,5	7,0	4,0		5,2		D+		1,5	
3	16c3802010242	Phạm Gia	Hân	DVPL -K43	Luật hiến pháp	Võ Hoàng Cung	7,0	8,0	6,5	7,0	3,0		4,6		D		1,0	
4	16c3802010298	Phạm Thị Thảo	Ngân	DVPL -K44	Luật hiến pháp	Võ Hoàng Cung	10,0	8,0	8,0	8,5	5,0		6,4		C		2,0	
5	16c3802010253	Phạm Thị Mai	Hoa	DVPL -K45	Luật hiến pháp	Võ Hoàng Cung	7,0	7,0	10,0	8,5	5,0		6,4		C		2,0	
6	16c3802010250	Thái Thị Diệu	Hiền	DVPL -K46	Luật hiến pháp	Võ Hoàng Cung	5,0	0,0	10,0	6,3	3,0		4,3		D		1,0	
7	16c3802010454	Lê Thanh	Kiều	DVPL -K47	Luật hiến pháp	Võ Hoàng Cung	7,0	8,0	6,5	7,0	3,0		4,6		D		1,0	
8	16c3802010449	Trần Đăng Kim	Hôn	DVPL -K48	Luật hiến pháp	Võ Hoàng Cung	10,0	8,0	6,0	7,5	5,0		6,0		C		2,0	
9	16c3802010168	Võ Phương	Thủy	DVPL -K49	Luật hiến pháp	Võ Hoàng Cung	10,0	8,0	6,5	7,8	5,0		6,1		C		2,0	
10	16c3802010463	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	DVPL -K50	Luật hiến pháp	Võ Hoàng Cung	7,0	7,0	6,0	6,5	3,0		4,4		D		1,0	
11	16c8501010167	Lê Hoài	Đức	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	9,0	8,0	8,8	4,3		6,1		C		2,0	
12	16c8501010046	Lê Văn	Lành	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	6,0	10,0	10,0	9,0	4,0		6,0		C		2,0	
13	16c8501010228	Phạm Vũ	Linh	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	9,0	9,5	2,0		5,0		D+		1,5	
14	16c8501010422	Trần Anh	Kiệt	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	10,0	10,0	0,0		4,0		D		1,0	
15	16c8501010352	Trần Quốc	Toàn	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	7,0	10,0	9,0	8,8	0,3		3,7		F		0,0	
16	16c8501010376	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	7,0	10,0	9,0	8,8	2,8		5,2		D+		1,5	
17	16c8501010262	Đỗ Thảo	Nguyên	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	7,0	8,0	10,0	8,8	3,8		5,8		C		2,0	
18	16c8501010219	Nguyễn Thị Trúc	Lan	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	9,0	9,5	0,0		3,8		F		0,0	
19	16c8501010057	Trần Trương Ánh	Mai	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	10,0	10,0	5,3		7,2		B		3,0	
20	16c8501010259	Hà Bảo	Ngọc	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	9,0	9,5	4,5		6,5		C+		2,5	
21	16c8501010231	Nguyễn Thành	Lợi	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	8,0	9,0	9,0	2,5		5,1		D+		1,5	
22	16c8501010415	Trần Thị Thúy	An	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	8,0	9,0	1,5		4,5		D		1,0	
23	16c8501010113	Bùi Diễm	Thúy	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	6,0	9,0	8,5	1,8		4,5		D		1,0	
24	16c8501010155	Nguyễn Ngọc Phương	Đài	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	8,0	9,0	9,0	1,5		4,5		D		1,0	
25	16c8501010406	Phạm Ngọc	Lễ	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	9,0	9,5	0,0		3,8		F		0,0	
26	16c8501010292	Biện Hoàng	Phúc	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	9,0	9,5	3,0		5,6		C		2,0	
27	16c8501010435	Nguyễn Thị	Tâm	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	6,0	8,0	8,0	1,8		4,3		D		1,0	
28	16c8501010249	Trần Thị Kim	Ngân	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	7,0	9,0	8,8	2,0		4,7		D		1,0	
29	16c8501010446	Nguyễn Văn	Ủ	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	7,0	9,0	8,8	1,5		4,4		D		1,0	
30	16c8501010302	Danh Thị Na	Rinh	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	10,0	10,0	1,3		4,8		D		1,0	
31	16c8501010428	Trần Hằng	Ny	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	8,0	10,0	9,5	2,3		5,2		D+		1,5	
32	16c8501010270	Nguyễn Thị Hằng	Nhi	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	7,0	8,0	9,0	8,3	3,3		5,3		D+		1,5	
33	16c8501010453	Nguyễn Hoài	Bảo	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	10,0	10,0	0,5		4,3		D		1,0	
34	16c8501010269	Nguyễn Thị Yên	Nhi	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	10,0	10,0	7,3		8,4		B+		3,5	
35	16c8501010189	Trịnh Công	Hiếu	QLTNMT-K41	Hóa phân tích	Chung Thị Bích My	10,0	10,0	9,0	9,5	1,5		4,7		D		1,0	
36	17c05159	Lê Thị Thùy	Dung	TA-K42	Dịch 1	Hồ Huỳnh Anh Chiêu	8,0	4,0	8,0	7,0	6,0		6,4		C		2,0	
37	17c05036	Trần Đức	Phú	TA-K42	Dịch 1	Hồ Huỳnh Anh Chiêu	8,0	4,0	5,0	5,5	3,8		4,5		D		1,0	
38	17c05054	Trần Thị Thùy	Tiên	TA-K42	Dịch 1	Hồ Huỳnh Anh Chiêu	8,0	4,0	5,0	5,5	5,5		5,5		C		2,0	
39	17c05105	Nguyễn Thị Kim	Ngân	TA-K42	Dịch 1	Hồ Huỳnh Anh Chiêu	8,0	5,0	5,0	5,8	4,3		4,9		D		1,0	
40	17c05069	Trịnh Thảo	Vy	TA-K42	Dịch 1	Hồ Huỳnh Anh Chiêu	8,0	7,0	8,0	7,8	0,0		3,1		F		0,0	
41	17c05118	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TA-K42	Dịch 1	Hồ Huỳnh Anh Chiêu	8,0	3,0	8,0	6,8	4,3		5,3		D+		1,5	
42	17c05055	Trần Văn	Tính	TA-K42	Dịch 1	Hồ Huỳnh Anh Chiêu	8,0	5,0	7,0	6,8	0,0		2,7		F		0,0	
43	17c05052	Lưu Gia	Thông	TA-K42	Dịch 1	Hồ Huỳnh Anh Chiêu	8,0	3,0	8,0	6,8	7,0		6,9		C+		2,5	
44	17c05080	Nguyễn Thị Hồng	Đào	TA-K42	Dịch 1	Hồ Huỳnh Anh Chiêu	8,0	4,0	7,0	6,5	6,5		6,5		C+		2,5	
45	16c8501010155	Nguyễn Ngọc Phương	Đài	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	7,0	3,0	1,0	3,0	2,8		2,9		F		0,0	

46	16c8501010198	Trương Hoài	Hưng	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	7,0	6,0	9,0	7,8	3,0		4,9		D		1,0		
47	16c8501010415	Trần Thị Thúy	An	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	6,0	8,0	7,8	0,0		3,1		F		0,0		
48	16c8501010231	Nguyễn Thành	Lợi	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0		F		0,0		
49	16c8501010057	Trần Trương Ánh	Mãi	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	9,0	8,0	8,5	1,0		4,0		D		1,0		
50	16c8501010014	Dương Thị Khánh	Duy	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	7,0	6,0	10,0	8,3	3,5		5,4		D+		1,5		
51	16c8501010435	Nguyễn Thị	Tâm	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	10,0	10,0	9,8	3,0		5,7		C		2,0		
52	16c8501010220	Hồng	Lân	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	5,0	0,0	4,0	3,3	3,0		3,1		F		0,0		
53	16c8501010181	Phan Thị Huynh	Giao	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	10,0	10,0	10,0	8,5		9,1		A		4,0		
54	16c8501010302	Danh Thị Na	Rinh	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	10,0	10,0	9,8	6,5		7,8		B		3,0		
55	16c8501010269	Nguyễn Thị Yến	Nhi	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	10,0	10,0	10,0	3,5		6,1		C		2,0		
56	16c8501010453	Nguyễn Hoài	Bảo	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	2,0	10,0	7,5	3,0		4,8		D		1,0		
57	16c8501010218	Phạm Tuấn	Kiệt	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	1,0	4,0	4,3	0,5		2,0		F		0,0		
58	16c8501010376	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	2,0	7,0	6,5	0,5		2,9		F		0,0		
59	16c8501010330	Nguyễn Minh	Thức	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	4,0	0,0	8,0	5,0	3,0		3,8		F		0,0		
60	16c8501010163	Võ Lê Thanh	Dinh	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	6,0	7,0	3,0	4,8	0,0		1,9		F		0,0		
61	16c8501010036	Trần Duy	Hòa	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	7,0	4,0	6,0	2,5		3,9		F		0,0		
62	16c8501010292	Biện Hoàng	Phúc	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	5,0	0,0	7,0	4,8	0,5		2,2		F		0,0		
63	16c8501010082	Phạm Hữu	Phúc	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	5,0	0,0	10,0	6,3	0,5		2,8		F		0,0		
64	16c8501010399	Lê Thị Như	Ý	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	10,0	10,0	10,0	5,0		7,0		B		3,0		
65	16c8501010261	Bùi Mỹ	Ngọc	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	5,0	7,0	7,3	0,0		2,9		F		0,0		
66	16c8501010450	Nguyễn Tấn	Phát	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	7,0	5,0	6,3	3,5		4,6		D		1,0		
67	16c8501010113	Bùi Diễm	Thúy	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	6,0	2,0	1,0	2,5	3,0		2,8		F		0,0		
68	16c8501010249	Trần Thị Kim	Ngân	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	4,0	0,0	1,0	1,5	2,5		2,1		F		0,0		
69	16c8501010332	Dương Trí	Thức	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	5,0	10,0	8,5	6,5		7,3		B		3,0		
70	16c8501010446	Nguyễn Văn	Ủ	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	1,0	5,0	4,8	3,3		3,9		F		0,0		
71	16c8501010236	Mai Thị	Lý	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	5,0	7,0	7,3	2,8		4,6		D		1,0		
72	16c8501010225	Thiều Nguyễn Hồng	Linh	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	9,0	10,0	9,8	5,3		7,1		B		3,0		
73	16c8501010352	Nguyễn Quốc	Toàn	QLTNMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	2,0	6,0	5,5	3,5		4,3		D		1,0		
74	16c5104060075	Nguyễn Lê Phước	Hậu	KTMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	6,0	8,0	7,0	7,0	5,0		5,8		C		2,0		
75	16c5104060091	Trần Quách Kiến	Minh	KTMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	7,0	8,0	10,0	8,8	5,5		6,8		C+		2,5		
76	16c5104060148	Nguyễn Trung	Chỉnh	KTMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	8,0	7,0	7,8	4,5		5,8		C		2,0		
77	16c5104060070	Nguyễn Hoàng	Duy	KTMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	8,0	9,0	8,5	4,0		5,8		C		2,0		
78	16c5104060120	Nguyễn Phước	Sang	KTMT-K41	Xác suất thống kê	Đặng Thị Mỹ Vân	7,0	10,0	10,0	9,3	4,0		6,1		C		2,0		
79	15c4802020253	Lê Hoàng	Sơn	THUD-K40	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thị Phương Hằng	9,0	6,5	5,0	6,4	4,5		5,3		D+		1,5		
80	15c4802020171	Trần Thanh	Tâm	THUD-K40	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thị Phương Hằng	9,0	6,0	4,0	5,8	2,0		3,5		F		0,0		
81	15c4802020161	Nguyễn Hữu	Phúc	THUD-K40	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thị Phương Hằng	9,0	7,0	4,5	6,3	2,5		4,0		D		1,0		
82	16c4802020301	Lê Dương Hữu	Toàn	THUD-K41	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thị Phương Hằng	10,0	8,0	9,0	9,0	4,0		6,0		C		2,0		
83	16c4802020305	Phan Trần Nhựt	Tiến	THUD-K41	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thị Phương Hằng	10,0	6,0	5,0	6,5	4,8		5,5		C		2,0		
84	16c4802020132	Huỳnh Chấn	Hiệp	THUD-K41	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thị Phương Hằng	9,0	8,0	9,0	8,8	0,0		3,5		F		0,0		
85	16c4802020114	Lê Huỳnh	Đức	THUD-K41	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thị Phương Hằng	10,0	8,0	7,0	8,0	3,0		5,0		D+		1,5		
86	16c4802020069	Nguyễn Lê Hưng	Thịnh	THUD-K41	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thị Phương Hằng	9,0	6,5	7,0	7,4	4,0		5,4		D+		1,5		
87	16c4802020125	Nguyễn Huỳnh	Hòa	THUD-K41	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thị Phương Hằng	9,0	7,0	4,5	6,3	3,5		4,6		D		1,0		
88	16c4802020178	Dương Thị Ái	My	THUD-K41	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Thị Phương Hằng	9,0	5,0	4,0	5,5	3,0		4,0		D		1,0		
89	16c48010400061	Lê Trọng	Nguyễn	Tin học UD	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	10,0	10,0	10,0	5,3		7,2		B		3,0		
90	16c48010400063	Đặng Thái	Vinh	Tin học UD	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	9,0	8,0	8,8	5,5		6,8		C+		2,5		
91	16c48010400050	Nguyễn Văn Vũ	Thông	Tin học UD	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	9,0	6,0	7,3	6,0		6,5		C+		2,5		
92	16c48010400070	Trần Chánh	Dương	Tin học UD	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	6,0	5,0	5,0	5,3	4,5		4,8		D		1,0		
93	16c48010400071	Lê Xuân	Khánh	Tin học UD	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	7,0	5,0	8,0	7,0	6,0		6,4		C		2,0		
94	16c4801040004	Nguyễn Ngọc	Hy	Tin học UD	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	9,0	9,0	9,3	6,3		7,5		B		3,0		
95	16c48010400040	Nguyễn Hoài	Nhân	Tin học UD	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	9,0	9,0	9,0	5,5		6,9		C+		2,5		
96	16c48010400026	Phan Hoàng	Duy	Tin học UD	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	9,0	7,0	8,0	5,5		6,5		C+		2,5		
97	16c48020200019	Phạm Thế	Huy	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	0,0	5,0	4,5	0,0		1,8		F		0,0		
98	16c48020200267	Phan Thế	Vỹ	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	5,0	5,0	6,3	7,0		6,7		C+		2,5		
99	16c48020200290	Nguyễn Thế	Kiệt	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	9,0	7,0	8,3	10,0		9,3		A		4,0		
100	16c48020200232	Trịnh Minh	Thành	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	9,0	6,0	7,8	8,0		7,9		B		3,0		

101	16c48020200234	Lê Huỳnh Thanh	Thảo	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	10,0	8,0	8,8	7,0		7,7		B		3,0		
102	16c48020200124	Chiêm Thanh	Gìn	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	5,0	7,0	7,3	3,0		4,7		D		1,0		
103	16c48020200256	Phạm Thị Huyền	Trăm	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	6,0	5,0	6,5	4,5		5,3		D+		1,5		
104	16c48020200223	Nguyễn Văn Vũ	Thái	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	4,0	8,0	7,5	4,0		5,4		D+		1,5		
105	16c48020200150	Võ Văn	Khánh	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	3,0	5,0	5,5	5,0		5,2		D+		1,5		
106	16c48020200111	Huỳnh Đông	Đông	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0		F		0,0		
107	16c48020200238	Nguyễn Minh	Thiện	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	2,0	6,0	6,0	5,0		5,4		D+		1,5		
108	16c48020200070	Nguyễn Minh	Thuận	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	8,0	9,0	8,8	7,5		8,0		B+		3,5		
109	16c48020200132	Huỳnh Chấn	Hiệp	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0		F		0,0		
110	16c48020200115	Nguyễn Đức	Dũng	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	2,0	7,0	6,5	6,5		6,5		C+		2,5		
111	16c48020200237	Trần Hữu	Thiện	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	8,0	8,0	8,3	7,0		7,5		B		3,0		
112	16c48020200305	Phạm Trần Nhựt	Tiến	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	6,0	8,0	8,0	7,5	5,5		6,3		C		2,0		
113	16c48020200307	Lê Dương Hữu	Toàn	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	9,0	8,0	8,8	6,5		7,4		B		3,0		
114	16c48002020193	Trần Thanh	Phong	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	2,0	8,0	7,0	8,3		7,8		B		3,0		
115	16c48020200149	Nguyễn Văn	Khánh	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	7,0	8,0	7,8	6,5		7,0		B		3,0		
116	16c48020200151	Nguyễn Huỳnh Đăng	Khoa	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	5,0	8,0	7,3	6,5		6,8		C+		2,5		
117	16c48020200304	Nguyễn Hoài	Phương	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	3,0	7,0	6,8	7,0		6,9		C+		2,5		
118	16c48020200082	Bùi Tiến	Anh	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	9,0	7,0	8,3	0,0		3,3		F		0,0		
119	16c48020200131	Võ Trung	Hiệp	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	9,0	10,0	9,8	9,5		9,6		A		4,0		
120	16c48020200195	Nguyễn Phong	Phú	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	5,0	7,0	5,0	5,5	6,0		5,8		C		2,0		
121	16c48020200043	Lâm Minh Hải	Nhật	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	8,0	5,0	6,5	8,3		7,6		B		3,0		
122	16c48020200199	Trần Hoàng	Phúc	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	7,0	5,0	6,5	6,5		6,5		C+		2,5		
123	16c48020200157	Nguyễn Vĩ	Kiện	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	5,0	5,0	5,8	8,0		7,1		B		3,0		
124	16c48020200225	Nguyễn Hữu	Thắng	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	7,0	5,0	5,0	5,5	8,5		7,3		B		3,0		
125	16c48020200139	Trần Gia	Huy	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	5,0	5,0	5,8	8,0		7,1		B		3,0		
126	16c48020200189	Huỳnh Minh	Nhựt	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	5,0	10,0	8,8	9,0		8,9		B+		3,5		
127	16c48020200244	Trần Bé	Thoảng	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	4,0	5,0	6,0	5,0		5,4		D+		1,5		
128	16c48020200075	Nguyễn Hoài	Vui	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	1,0	5,0	5,0	3,8		4,3		D		1,0		
129	16c48020200241	Nguyễn Hoàng	Thịnh	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	5,0	0,0	7,0	4,8	0,0		1,9		F		0,0		
130	16c48020200128	Nguyễn Phúc	Hậu	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	3,0	6,0	6,3	7,3		6,9		C+		2,5		
131	16c4802020274	Nguyễn Minh	Vương	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	8,0	5,0	6,5	8,0		7,4		B		3,0		
132	16c48020200074	Nguyễn Quốc	Việt	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	10,0	9,0	9,0	8,3		8,6		B+		3,5		
133	16c48020200102	Nguyễn Thanh	Danh	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	5,0	8,0	7,5	6,0		6,6		C+		2,5		
134	16c48020200138	Nguyễn Lê Nhựt	Huy	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	3,0	9,0	7,5	5,0		6,0		C		2,0		
135	16c48020200129	Thái Thiên	Hậu	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	7,0	8,0	8,3	7,5		7,8		B		3,0		
136	16c48020200271	Nguyễn Thế	Vinh	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	10,0	5,0	7,5	4,0		5,4		D+		1,5		
137	16c48020200154	Lê Minh	Khôi	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	9,0	10,0	9,8	7,0		8,1		B+		3,5		
138	16c48020200153	Đỗ Anh	Khoa	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	10,0	7,0	8,5	10,0		9,4		A		4,0		
139	16c48020200133	Phạm Hòa	Hiếu	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	9,0	10,0	7,0	8,3	9,3		8,9		B+		3,5		
140	16c48020200073	Đinh Thế	Vĩ	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	1,0	5,0	5,3	7,5		6,6		C+		2,5		
141	16c48020200206	Võ Trần Diễm	Quỳnh	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	9,0	7,0	8,3	6,8		7,4		B		3,0		
142	16c48020200240	Võ Nhựt	Thịnh	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	8,0	5,0	7,0	6,8	5,3		5,9		C		2,0		
143	16c48020200179	Lê Doãn	Nam	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	6,0	9,0	8,5	8,5		8,5		B+		3,5		
144	16c48020200101	Nguyễn Thanh	Đăng	HTTT	Toán cao cấp	Đặng Thị Mỹ Vân	10,0	5,0	8,0	7,8	8,0		7,9		B		3,0		
145	16c5101030311	Võ Minh	Khiết	Xây dựng	Toán ứng dụng	Phạm Nguyễn Liêm	10,0	8,0	8,0	8,5	0,0		3,4		F		0,0		
146	16c5101030250	Trương Văn	Tiến	Xây dựng	Toán ứng dụng	Phạm Nguyễn Liêm	10,0	8,0	8,5	8,8	3,0		5,3		D+		1,5		
147	16c5101030105	Trương Văn	Hòa	Xây dựng	Toán ứng dụng	Phạm Nguyễn Liêm	10,0	7,5	7,0	7,9	7,0		7,4		B		3,0		
148	16c5101030146	La Văn	Hợp	Xây dựng	Toán ứng dụng	Phạm Nguyễn Liêm	10,0	7,0	7,0	7,8	5,3		6,3		C		2,0		
149	16c5101030205	Huỳnh Thanh	Triều	Xây dựng	Toán ứng dụng	Phạm Nguyễn Liêm	10,0	7,0	7,0	7,8	2,5		4,6		D		1,0		
150	16c5101030053	Trần Văn	Thành	Xây dựng	Toán ứng dụng	Phạm Nguyễn Liêm	9,0	7,0	7,0	7,5	4,8		5,9		C		2,0		
151	16c5101030180	Phan Nhật	Linh	Xây dựng	Toán ứng dụng	Phạm Nguyễn Liêm	7,5	7,0	7,0	7,1	4,3		5,4		D+		1,5		
152	16c5101030094	Nguyễn Xuân	Vinh	Xây dựng	Toán ứng dụng	Phạm Nguyễn Liêm	10,0	8,5	8,5	8,9	5,8		7,0		B		3,0		
153	16c5101030167	Nguyễn Đăng	Khoa	Xây dựng	Toán ứng dụng	Phạm Nguyễn Liêm	10,0	7,5	8,0	8,4	4,8		6,2		C		2,0		
154	16c5101030197	Đặng Huỳnh Phúc	Nhân	Xây dựng	Toán ứng dụng	Phạm Nguyễn Liêm	10,0	8,0	8,0	8,5	5,0		6,4		C		2,0		
155	16c5101030293	Dương Phúc	Lộc	Xây dựng	Toán ứng dụng	Phạm Nguyễn Liêm	10,0	8,5	8,0	8,6	4,5		6,1		C		2,0		

156	16c4802020179	Huỳnh Minh	Mẫn	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	10,0	8,0	6,0	7,5	5,3		6,2		C		2,0		
157	16c4802020046	Trần Huỳnh	Phục	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0		F		0,0		
158	16c4802020169	Ngô Phước	Lợi	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0		F		0,0		
159	16c4802020114	Lê Huỳnh	Đức	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	10,0	2,0	7,0	6,5	7,0		6,8		C+		2,5		
160	16c4802020112	Văn Tiến	Đức	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	10,0	9,0	8,0	8,8	5,3		6,7		C+		2,5		
161	16c4802020086	Lê Thái	Bình	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	10,0	4,0	8,0	7,5	5,3		6,2		C		2,0		
162	16c4802020082	Trần Thị Thúy	Duy	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0		F		0,0		
163	16c4802020206	Võ Trần Diễm	Quỳnh	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	8,0	8,0	8,0	8,0	5,3		6,4		C		2,0		
164	16c4802020233	Lưu Đức	Thành	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	10,0	5,0	9,0	8,3	5,3		6,5		C+		2,5		
165	16c4802020025	Phạm Văn	Khánh	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0		F		0,0		
166	16c4802020073	Đinh Thế	Vĩ	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	10,0	4,0	8,0	7,5	4,0		5,4		D+		1,5		
167	16c4802020100	Nguyễn Tấn	Cường	Tin học UD-K41	Kiến trúc máy tính	Ngô Thị Lan Hương	10,0	4,0	6,0	6,5	6,3		6,4		C		2,0		
168	16c8501010293	Nguyễn Thị Hồng	Phước	QLTNMT-K41	Toán cao cấp	Phan Trần Diễm	10,0	8,0	8,0	8,5	6,0		7,0		B		3,0		
169	16c8501010163	Võ Lê Thanh	Dinh	QLTNMT-K41	Toán cao cấp	Phan Trần Diễm	8,0	8,0	8,0	8,0	5,0		6,2		C		2,0		
170	16c8501010421	Trần Mộng	Kha	QLTNMT-K41	Toán cao cấp	Phan Trần Diễm	9,0	8,0	9,0	8,8	5,8		7,0		B		3,0		
171	16c8501010036	Trần Duy	Hòa	QLTNMT-K41	Toán cao cấp	Phan Trần Diễm	10,0	8,0	9,0	9,0	6,0		7,2		B		3,0		
172	16c8501010053	Nguyễn Trung	Luyện	QLTNMT-K41	Toán cao cấp	Phan Trần Diễm	7,0	5,0	5,0	5,5	0,0		2,2		F		0,0		
173	16c8501010905	Phan Thanh	Tuấn	QLTNMT-K41	Toán cao cấp	Phan Trần Diễm	7,0	5,0	5,0	5,5	0,0		2,2		F		0,0		
174	16c3404060191	Nguyễn Thị Như	Hào	QTVP -K41	Tiếng Anh văn phòng	Huỳnh Nguyễn Uyên Phương	8,0	7,0	7,0	7,3	7,8		7,6		B		3,0		
175	17c05118	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	9,0	6,0	7,0	7,3	6,8		7,0		B		3,0		
176	17c05109	Vương Hồng	Ngọc	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	9,0	5,0	6,5	6,8	4,8		5,6		C		2,0		
177	17c05049	Nguyễn Cao Ngọc Thiên	Thanh	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	10,0	6,0	7,0	7,5	7,4		7,4		B		3,0		
178	17c05055	Trần Văn	Tính	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	10,0	6,0	9,0	8,5	7,6		8,0		B+		3,5		
179	17c05124	Danh Phước	Sanh	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	10,0	6,0	8,0	8,0	6,8		7,3		B		3,0		
180	17c05052	Lưu Gia	Thông	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	10,0	6,0	7,0	7,5	7,0		7,2		B		3,0		
181	17c05007	Trần Thị Thùy	Dương	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	9,0	6,0	8,0	7,8	8,0		7,9		B		3,0		
182	17c05142	Âu Thanh	Trúc	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	8,0	6,0	6,5	6,8	6,2		6,4		C		2,0		
183	17c05127	Nguyễn Thị Xuân	Thanh	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	9,0	6,0	7,0	7,3	6,8		7,0		B		3,0		
184	17c05050	Đỗ Thị Anh	Thi	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	8,0	7,2	7,8	7,7	8,8		8,4		B+		3,5		
185	17c05017	Dương Bích	Huyền	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	8,0	7,3	8,0	7,8	9,2		8,6		B+		3,5		
186	17c05029	Trần Thái	Ngọc	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	10,0	7,0	7,5	8,0	8,6		8,4		B+		3,5		
187	17c05089	Ngô Triệu Diễm	Huyền	TA-K42	Pháp văn 2	Nguyễn Ngọc Thuận	10,0	7,0	9,5	9,0	8,8		8,9		B+		3,5		
188	16c3802010242	Phan Gia	Hân	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	6,0	6,0	6,0	6,0	5,0		5,4		D+		1,5		
189	16c3802010206	Lê Huế	Anh	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	8,0	7,0	6,5	7,0	5,0		5,8		C		2,0		
190	16c3802010176	Phaam Lê Minh	Thư	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	8,0	6,0	7,0	7,0	5,0		5,8		C		2,0		
191	16c3802010226	Nguyễ Thị Mỹ	Dung	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	6,0	6,0	7,0	6,5	5,0		5,6		C		2,0		
192	16c3802010303	Nguyễn Trinh Thái	Ngọc	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	4,0	6,0	6,5	5,8	5,0		5,3		D+		1,5		
193	16c3802010246	Nguyễn Trinh Thái	Hào	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	7,0	6,0	6,5	6,5	5,0		5,6		C		2,0		
194	16c3802010269	Trần Thiện	Khiêm	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	7,0	6,0	6,0	6,3	6,0		6,1		C		2,0		
195	16c3802010169	Hồ Thị Diễm	Thúy	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	5,0	6,0	6,0	5,8	5,0		5,3		D+		1,5		
196	16c3802010179	Nguyễn Minh	Thức	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	9,0	4,0	7,0	6,8	6,0		6,3		C		2,0		
197	16c3802010245	Ngô Thị	Hạnh	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	6,0	5,0	6,5	6,0	0,0		2,4		F		0,0		
198	16c3802010463	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	8,0	5,0	7,0	6,8	4,5		5,4		D+		1,5		
199	16c3802010168	Võ Phương	Thủy	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	9,0	6,0	7,0	7,3	5,0		5,9		C		2,0		
200	16c3802010449	Trần Đặng Kim	Hôn	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	9,0	7,0	7,0	7,5	5,0		6,0		C		2,0		
201	16c3802010454	Lê Thanh	Kiều	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	7,0	5,0	7,0	6,5	2,0		3,8		F		0,0		
202	16c3802010470	Thị	Trang	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	6,0	0,0	5,0	4,0	0,0		1,6		F		0,0		
203	16c3802010232	Nguyễn Anh	Duy	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	9,0	7,0	7,0	7,5	4,0		5,4		D+		1,5		
204	16c3802010429	Lê Văn	Hậu	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	10,0	7,0	7,0	7,8	6,0		6,7		C+		2,5		
205	16c3802010250	Thái Thị Diệu	Hiền	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	6,0	6,0	6,0	6,0	5,0		5,4		D+		1,5		
206	16c3802010430	Lê Thiết	Hoa	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	8,0	5,0	7,0	6,8	6,0		6,3		C		2,0		
207	16c3802010223	Bùi Nhật	Đăng	DVPL-K41	Tư pháp quốc tế	Võ Hoàng Cung	8,0	5,0	6,5	6,5	6,0		6,2		C		2,0		
208	17c05021	Phạm Thị Tú	Linh	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	7,0	9,3	3,6	5,9	4,2		4,9		D		1,0		
209	17c05087	Nguyễn Thị Cẩm	Hoa	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,0	9,5	3,5	6,1	3,5		4,5		D		1,0		
210	17c05033	Nguyễn Thị Loan	Nhi	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,0	9,0	6,6	7,6	6,8		7,1		B		3,0		

211	17c05051	Đỗ Thị Kim	Thoa	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,0	9,3	5,6	7,1	7,5		7,3		B		3,0		
212	17c05150	Nguyễn Triệu Phương	Vy	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	6,0	9,5	5,4	6,6	0,0		2,6		F		0,0		
213	17c05054	Trần Thị Thùy	Tiên	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	7,0	8,8	5,4	6,7	5,8		6,2		C		2,0		
214	17c05105	Nguyễn Thị Kim	Ngân	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	7,0	9,3	5,2	6,7	6,7		6,7		C+		2,5		
215	17c05069	Trịnh Thảo	Vy	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,0	7,8	5,8	6,9	0,0		2,8		F		0,0		
216	17c05088	Nguyễn Gia	Huê	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,5	7,8	5,8	7,0	5,2		5,9		C		2,0		
217	17c05166	Phan Thị Thanh	Ngân	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	10,0	7,3	5,0	6,8	4,9		5,7		C		2,0		
218	17c05058	Nguyễn Thị Bích	Trân	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	10,0	7,0	5,0	6,8	4,2		5,2		D+		1,5		
219	17c05052	Lưu Gia	Thông	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,0	7,3	4,0	5,8	3,7		4,5		D		1,0		
220	17c05133	Trần Thị Thanh	Toàn	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	10,0	7,5	5,0	6,9	6,6		6,7		C+		2,5		
221	17c05046	Ngô Thị Như	Quỳnh	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	10,0	7,0	5,4	7,0	4,5		5,5		C		2,0		
222	17c05142	Âu Thanh	Trúc	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,5	6,8	5,0	6,3	4,8		5,4		D+		1,5		
223	17c05044	Trần Trúc	Phương	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,5	8,5	6,2	7,4	5,5		6,3		C		2,0		
224	17c05050	Đỗ Thi Anh	Thi	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	6,5	5,8	6,0	6,1	5,2		5,6		C		2,0		
225	17c05017	Dương Bích	Huyền	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	6,0	5,5	5,8	5,8	5,5		5,6		C		2,0		
226	17c05029	Trần Thái	Ngọc	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,0	7,0	6,2	6,9	6,1		6,4		C		2,0		
227	17c05113	Nguyễn Thị Mai	Nhi	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,5	8,5	6,8	7,7	4,4		5,7		C		2,0		
228	17c05098	Nguyễn Thị Yên	Ly	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,0	7,3	5,8	6,7	2,3		4,1		D		1,0		
229	17c05125	Huỳnh Tấn	Tài	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	6,0	7,5	5,4	6,1	5,5		5,7		C		2,0		
230	17c05080	Nguyễn Thị Hồng	Đào	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,0	5,0	6,0	6,3	4,9		5,5		C		2,0		
231	17c05122	Đoàn Thị Thủy	Quỳnh	TA-K42	Ngữ pháp 2	Võ Thị Kim Thoa	8,0	8,0	6,8	7,4	7,9		7,7		B		3,0		
232	16c4801040013	Nguyễn Phước	Thanh	HTTT-K41	Lập trình trong Windows	Trần Duy Quang	10,0	9,0	9,0	9,3	6,5		7,6		B		3,0		
233	16c4801040028	Mai Trọng	Hiếu	HTTT-K41	Lập trình trong Windows	Trần Duy Quang	10,0	9,0	9,0	9,3	8,0		8,5		B+		3,5		
234	16c480104004	Nguyễn Ngọc	Hy	HTTT-K41	Lập trình trong Windows	Trần Duy Quang	8,0	9,0	10,0	9,3	9,5		9,4		A		4,0		
235		Bùi Tiến	Anh	Tin học UD- K41	Phương pháp tính	Nguyễn Tiến Dũng	9,0	8,0	6,0	7,3	4,0		5,3		D+		1,5		
236	16c4802020106	Nguyễn Tấn	Đạt	Tin học UD- K41	Phương pháp tính	Nguyễn Tiến Dũng	9,0	8,0	6,0	7,3	6,0		6,5		C+		2,5		
237	16c4802020195	Nguyễn Phong	Phú	Tin học UD- K41	Phương pháp tính	Nguyễn Tiến Dũng	9,0	8,0	7,0	7,8	5,0		6,1		C		2,0		
238	16c4802020199	Trần Hoàng	Phúc	Tin học UD- K41	Phương pháp tính	Nguyễn Tiến Dũng	8,0	8,0	8,0	8,0	5,0		6,2		C		2,0		
239	16c4802020123	Võ Trường	Giang	Tin học UD- K41	Phương pháp tính	Nguyễn Tiến Dũng	10,0	8,0	8,0	8,5	6,0		7,0		B		3,0		
240		Võ Nhựt	Thịnh	Tin học UD- K41	Phương pháp tính	Nguyễn Tiến Dũng	9,0	8,0	6,0	7,3	0,0		2,9		F		0,0		
241	16c5402040107	Huỳnh Thị Kim	Ngân	CN May- K41	Tin học UD ngành may	Nguyễn Lê Tổ Như	6,5	8,8	8,5	8,1	6,0		6,8		C+		2,5		
242	16c5101030065	Trịnh Minh	Nhật	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	7,5	7,8	8,0	7,8	0,0		3,1		F		0,0		
243	16c5101030295	Chương Thanh	Nghĩa	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	9,0	6,5	6,8	7,3	6,0		6,5		C+		2,5		
244	16c5101030289	Phạm Văn	Hùng	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	8,5	5,5	6,3	6,7	4,8		5,6		C		2,0		
245	16c5101030144	Lê Trung	Hiếu	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	9,3	7,8	8,8	8,7	5,8		7,0		B		3,0		
246	16c5101030123	Đặng Hoài	Được	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	9,5	7,5	6,3	7,4	4,5		5,7		C		2,0		
247	16c5101030183	La Đức	Lợi	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	7,3	7,3	8,3	7,8	4,3		5,7		C		2,0		
248	16c5101030218	Quách Tiến	Quang	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	9,3	0,0	4,3	4,5	6,5		5,7		C		2,0		
249	16c5101030180	Phan Nhật	Linh	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	8,5	8,5	4,5	6,5	4,8		5,5		C		2,0		
250	16c5101030094	Nguyễn Xuân	Vinh	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	9,3	8,3	9,3	9,1	7,5		8,1		B+		3,5		
251	16c5101030224	Nguyễn Văn	Tài	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	8,0	6,3	3,0	5,1	1,0		2,6		F		0,0		
252	16c5101030155	Lý Duy	Khang	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	9,0	6,0	6,5	7,0	4,3		5,4		D+		1,5		
253	16c5101030120	Lương Thiên	Định	CN May-K41	Autocad	Nguyễn Lê Tổ Như	7,5	7,8	8,8	8,2	4,5		6,0		C		2,0		
254	16c4801040071	Lê Xuân	Khánh	HTTT-K41	Phát triển phần mềm MNM	Lê Ngọc Chân	9,0	9,0	9,0	9,0	3,0		5,4		D+		1,5		
255	16c4801040221	Trà Quốc	Vinh	HTTT-K41	Phát triển phần mềm MNM	Lê Ngọc Chân	6,0	9,0	10,0	8,8	8,0		8,3		B+		3,5		
256	16c4801040033	Lê Thanh	Tùng	HTTT-K41	Phát triển phần mềm MNM	Lê Ngọc Chân	7,0	9,0	9,0	8,5	9,0		8,8		B+		3,5		
257	16c4801040015	Lê Hiếu	Lê	HTTT-K41	Phát triển phần mềm MNM	Lê Ngọc Chân	9,0	0,0	0,0	2,3	0,0		0,9		F		0,0		
258	16c4802020250	Nguyễn Thủy	Tiên	Tin học UD-K41	Chuyên đề web 2	Nguyễn Thị Hồng Yến	10,0	6,0	6,0	7,0	3,0		4,6		D		1,0		
259	16c4802020164	Trần Thị Mỹ	Linh	Tin học UD-K41	Chuyên đề web 2	Nguyễn Thị Hồng Yến	9,0	6,0	9,0	8,3	2,0		4,5		D		1,0		
260	16c4802020149	Nguyễn Văn	Khanh	Tin học UD-K41	Chuyên đề web 2	Nguyễn Thị Hồng Yến	6,0	6,0	6,0	6,0	5,0		5,4		D+		1,5		
261	16c4802020123	Võ Trường	Giang	Tin học UD-K41	Chuyên đề web 2	Nguyễn Thị Hồng Yến	9,0	10,0	9,0	9,3	5,5		7,0		B		3,0		
262	16c4802020125	Nguyễn Huỳnh	Hà	Tin học UD-K41	Chuyên đề web 2	Nguyễn Thị Hồng Yến	10,0	1,0	6,0	5,8	4,0		4,7		D		1,0		
263	16c4801040023	Trần Hữu	Danh	HTTT-K41	Lập trình Web	Nguyễn Thọ Hồng Yến	8,0	10,0	9,0	9,0	4,8		6,5		C+		2,5		
264	16c4801040071	Lê Xuân	Khánh	HTTT-K41	Lập trình Web	Nguyễn Thọ Hồng Yến	9,0	7,0	5,0	6,5	3,0		4,4		D		1,0		
265	16c4801040040	Nguyễn Hoài	Nhân	HTTT-K41	Lập trình Web	Nguyễn Thọ Hồng Yến	10,0	9,0	9,0	9,3	4,5		6,4		C		2,0		

266	16c4801040028	Mai Trọng	Hiếu	HTTT-K41	Lập trình Web	Nguyễn Thọ Hồng Yến	10,0	7,0	7,0	7,8	5,8		6,6		C+		2,5		
267	16c4801040026	Phan Hoàng	Duy	HTTT-K41	Lập trình Web	Nguyễn Thọ Hồng Yến	10,0	9,0	9,0	9,3	7,3		8,1		B+		3,5		
268	16c4801040061	Lê trọng	Nguyễn	HTTT-K41	Lập trình Web	Nguyễn Thọ Hồng Yến	10,0	10,0	9,0	9,5	5,5		7,1		B		3,0		
269	16c4801040063	Đặng Thái	Vinh	HTTT-K41	Lập trình Web	Nguyễn Thọ Hồng Yến	8,0	7,0	6,0	6,8	5,5		6,0		C		2,0		
270	16c4801040059	Phạm Trọng	Hiếu	HTTT-K41	Lập trình Web	Nguyễn Thọ Hồng Yến	10,0	8,0	9,0	9,0	4,5		6,3		C		2,0		
271	16c4801040050	Nguyễn Văn Vũ	Thông	HTTT-K41	Lập trình Web	Nguyễn Thọ Hồng Yến	9,0	9,0	9,0	9,0	4,8		6,5		C+		2,5		
272	16c4801040075	Nguyễn Hoài	Phúc	HTTT-K41	Lập trình Web	Nguyễn Thọ Hồng Yến	10,0	10,0	9,0	9,5	6,5		7,7		B		3,0		
273	16c4801040031	Nguyễn Hoàng	Hung	HTTT-K41	Lập trình Web	Nguyễn Thọ Hồng Yến	8,0	6,0	5,0	6,0	0,5		2,7		F		0,0		
274	15c4802020183	Trần Trung	Thành	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	9,0	7,0	7,0	7,5	3,0		4,8		D		1,0		
275	15c4802020213	trần Minh	Trường	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	8,0	6,0	5,5	6,3	1,0		3,1		F		0,0		
276	15c4802020199	Nguyễn Bá Công	Tín	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	8,0	7,5	6,0	6,9	2,0		4,0		D		1,0		
277	15c4802020169	Cao Hữu	Tài	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	5,5	5,0	5,0	5,1	4,0		4,4		D		1,0		
278	15c4802020159	Huỳnh Phong	Phúc	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	9,0	8,0	7,0	7,8	4,0		5,5		C		2,0		
279	15c4802020026	Nguyễn	Phôn	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	10,0	9,0	10,0	9,8	4,0		6,3		C		2,0		
280	15c4802020005	Bùi Thị Tuyết	Đào	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	8,0	6,0	5,0	6,0	2,0		3,6		F		0,0		
281	15c4802020112	Nguyễn Hồng	Lam	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	10,0	9,0	10,0	9,8	4,0		6,3		C		2,0		
282	15c4802020027	La Thị Trúc	Linh	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	8,0	5,5	5,0	5,9	1,5		3,3		F		0,0		
283	15c4802020234	Trần Thị Cẩm	Linh	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	8,0	6,5	6,0	6,6	2,0		3,8		F		0,0		
284	15c4802020266	Lê Ngọc	Quỳnh	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	8,0	7,5	6,5	7,1	2,5		4,3		D		1,0		
285	15c4802020248	Lê Đình	Lam	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	10,0	8,5	7,0	8,1	2,0		4,4		D		1,0		
286	15c4802020230	trần Minh	Chánh	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	10,0	9,0	8,5	9,0	4,0		6,0		C		2,0		
287	15c4802020161	Nguyễn Hữu	Phúc	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	8,0	6,0	5,5	6,3	1,0		3,1		F		0,0		
288	15c4802020201	La Huỳnh	Tính	CNPM-K40	Lập trình truyền thông	Tần Duy Khánh	8,0	7,0	6,5	7,0	4,0		5,2		D+		1,5		
289	17c05157	Võ Thị Tường	Vy	TA-K42	Nghe nói 2	Trương Thị Thy Thơ	10,0	8,0	8,8	8,9	8,9		8,9		B+		3,5		
290	17c05124	Danh Phước	Sanh	TA-K42	Nghe nói 2	Trương Thị Thy Thơ	8,7	7,0	8,5	8,2	8,4		8,3		B+		3,5		
291	17c05055	Trần Văn	Tính	TA-K42	Nghe nói 2	Trương Thị Thy Thơ	7,3	7,0	8,8	8,0	8,4		8,2		B+		3,5		
292	17c05115	Nguyễn Bá	Nhịp	TA-K42	Nghe nói 2	Trương Thị Thy Thơ	10,0	8,4	8,5	8,9	8,7		8,8		B+		3,5		
293	17c05050	Đỗ Thị Anh	Thi	TA-K42	Nghe nói 2	Trương Thị Thy Thơ	7,3	6,7	9,2	8,1	8,7		8,4		B+		3,5		
294	17c05098	Nguyễn Thị Yên	Ly	TA-K42	Nghe nói 2	Trương Thị Thy Thơ	7,3	6,5	8,8	7,9	8,4		8,2		B+		3,5		
295	17c05152	Nguyễn Duy Tường	Vy	TA-K42	Nghe nói 2	Trương Thị Thy Thơ	8,7	8,0	8,5	8,4	8,5		8,4		B+		3,5		
296	17c05128	Lý Như	Thảo	TA-K42	Nghe nói 2	Trương Thị Thy Thơ	7,3	6,0	8,8	7,7	8,3		8,0		B+		3,5		
297	17c05006	Phạm Thị Thùy	Dương	TA-K42	Ngữ âm 1	Huỳnh Minh Thư	9,0	8,0	7,5	8,0	4,0		5,6		C		2,0		
298	17c05048	Bùi Bằng	Tâm	TA-K42	Ngữ âm 1	Huỳnh Minh Thư	10,0	10,0	8,5	9,3	0,0		3,7		F		0,0		
299	17c05132	Lê Hữu	Tình	TA-K42	Ngữ âm 1	Huỳnh Minh Thư	10,0	9,5	7,5	8,6	5,3		6,6		C+		2,5		
300	17c05118	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TA-K42	Ngữ âm 1	Huỳnh Minh Thư	10,0	6,0	5,0	6,5	0,0		2,6		F		0,0		
301	16c8501010271	Thạch Thị Uyên	Nhi	QLTNMT-K41	Thực hành vi sinh học	Nguyễn Thị Thanh	10,0	7,0	8,0	8,3	8,0		8,1		B+		3,5		

Danh sách có 301 (Ba trăm lẻ một) sinh viên.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019
CB phụ trách

Phạm Đặng Mai Trân

vắng

vắng

vắng

vắng

vắng

vắng

vắng

vắng

vắng

vắng

vắng

vắng

vắng

vắng
vắng

vắng

vắng

vắng
vắng

vắng

Vắng

vắng

vắng

vắng

vắng

vắng

					7,0
					7,0
					4,0
					6,0
					6,0
					3,5
					3,0
					3,0

8,5	7,8
8,3	7,7
7	5,5
8,5	7,3
8	7,0
7	5,3
7,5	5,3
5,5	4,3

Vắng

Vắng